

# **CÔNG TY CỔ PHẦN HOÁ CHẤT VIỆT TRÌ**

## **Báo cáo Tài chính**

**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | TM   | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |      | <b>396.533.063.353</b> | <b>389.404.648.377</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |      | <b>31.542.345.143</b>  | <b>34.088.502.259</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111        | V.01 | 31.542.345.143         | 34.088.502.259         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |      |                        |                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |      | <b>13.077.000.000</b>  | <b>24.500.000.000</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        | V.02 | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |      |                        |                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |      | 13.077.000.000         | 24.500.000.000         |
| <b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>              | <b>130</b> |      | <b>179.760.264.421</b> | <b>187.683.257.093</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.02 | 178.389.873.328        | 182.880.788.053        |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        |      | 34.858.480             | 3.791.935.307          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |      |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |      |                        |                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.03 | 12.360.635.755         | 12.055.636.875         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        |      | (11.025.103.142)       | (11.045.103.142)       |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |      |                        |                        |
| <b>IV Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b> | V.04 | <b>170.344.451.167</b> | <b>136.508.989.699</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |      | 172.788.967.980        | 137.147.889.779        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |      | (2.444.516.813)        | (638.900.080)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |      | <b>1.809.002.622</b>   | <b>6.623.899.326</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |      | 1.806.500.422          | 6.623.899.326          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |      |                        |                        |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |      | 2.502.200              |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |      |                        |                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |      | <b>420.959.799.460</b> | <b>455.322.889.613</b> |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |      | <b>407.831.824.722</b> | <b>440.758.160.176</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | V.05 | 407.545.158.055        | 440.399.826.845        |
| - Nguyên giá                                        | 222        |      | 1.218.356.535.270      | 1.218.506.976.195      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        |      | (810.811.377.215)      | (778.107.149.350)      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | V.06 | 286.666.667            | 358.333.331            |
| - Nguyên giá                                        | 228        |      | 901.977.314            | 901.977.314            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229        |      | (615.310.647)          | (543.643.983)          |
| <b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>                   |            |      | <b>7.617.674.900</b>   | <b>4.573.351.944</b>   |
| 1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                   | 242        | V.07 | 7.617.674.900          | 4.573.351.944          |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>260</b> |      | <b>5.510.299.838</b>   | <b>9.991.377.493</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | V.09 | 5.510.299.838          | 9.991.377.493          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                            | <b>270</b> |      | <b>817.492.862.813</b> | <b>844.727.537.990</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | TM   | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |      | <b>370.818.617.953</b> | <b>388.617.910.475</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |      | <b>344.022.588.141</b> | <b>353.512.830.373</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.10 | 58.171.992.467         | 86.708.773.910         |
| 2. Người mua trả tiền trước                         | 312        |      | 441.145.300            | 663.014.000            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.11 | 7.865.344.221          | 11.802.783.882         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |      | 18.434.903.754         | 23.036.461.752         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.12 | 8.809.311.911          | 5.449.433.634          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |      |                        |                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |      |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |      |                        |                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.13 | 20.125.612.998         | 21.567.101.656         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.14 | 172.172.692.792        | 176.559.321.174        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        | V.16 | 23.995.429.800         |                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |      | 34.006.154.898         | 27.725.940.365         |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |      | <b>26.796.029.812</b>  | <b>35.105.080.102</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |      |                        |                        |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.10 | 26.796.029.812         | 35.105.080.102         |
| 9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 339        |      |                        |                        |
| 10. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 340        |      |                        |                        |
| 11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 341        |      |                        |                        |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b> |      | <b>446.674.244.860</b> | <b>456.109.627.515</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | V.18 | <b>446.674.244.860</b> | <b>456.109.627.515</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        |      | 274.700.460.000        | 109.880.590.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |      | 274.700.460.000        | 109.880.590.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411b       |      |                        |                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |      |                        |                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414        |      |                        |                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418        |      | 65.170.634.292         | 204.567.404.848        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |      | 106.803.150.568        | 141.661.632.667        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước      | 421a       |      | 66.187.097.742         | 56.917.967.853         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                        | 421b       |      | 40.616.052.826         | 84.743.664.814         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |      | <b>817.492.862.813</b> | <b>844.727.537.990</b> |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy

Kế toán trưởng

Lê Thị Minh Hoa

Việt Trì, ngày 17 tháng 07 năm 2025

Tổng giám đốc



Văn Đình Hoan



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
QUÝ II NĂM 2025

Đơn vị tính: VNĐ

|     | Chi tiêu                                                   | Mã số | TM    | Quý II          |                 | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|-----|------------------------------------------------------------|-------|-------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|     |                                                            |       |       | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1,  | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                     | 01    | VI,1  | 441.542.579.291 | 393.914.118.904 | 877.612.004.022                    | 757.889.276.702 |
| 2,  | Các khoản giảm trừ doanh thu                               | 02    | VI,2  | 59.703.169.731  | 32.041.790.030  | 103.357.122.572                    | 54.255.064.466  |
| 3,  | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10    |       | 381.839.409.560 | 361.872.328.874 | 774.254.881.450                    | 703.634.212.236 |
| 4,  | Giá vốn hàng bán                                           | 11    | VI,30 | 305.343.734.569 | 293.118.358.759 | 633.201.202.977                    | 580.485.344.668 |
| 5,  | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)   | 20    |       | 76.495.674.991  | 68.753.970.115  | 141.053.678.473                    | 123.148.867.568 |
| 6,  | Doanh thu hoạt động tài chính                              | 21    | VI,4  | 582.592.593     | 1.000.044.050   | 822.898.767                        | 1.547.131.077   |
| 7,  | Chi phí tài chính                                          | 22    | VI,5  | 2.820.792.168   | 6.535.761.224   | 5.286.309.638                      | 12.272.047.940  |
|     | Trong đó: Chi phí lãi vay                                  | 23    |       | 2.820.792.168   | 2.403.927.338   | 5.286.309.638                      | 2.403.927.338   |
| 8,  | Chi phí bán hàng                                           | 25    | VI,8  | 25.500.067.263  | 25.301.311.728  | 51.209.665.269                     | 51.710.706.902  |
| 9,  | Chi phí quản lý doanh nghiệp                               | 26    |       | 18.358.121.377  | 17.170.960.433  | 34.897.538.239                     | 26.203.929.690  |
| 10, | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh                    | 30    |       | 30.399.286.776  | 20.745.980.780  | 50.483.064.094                     | 34.509.314.113  |
| 11, | Thu nhập khác                                              | 31    | VI,6  | 175.259.808     | 881.628.716     | 387.000.661                        | 1.186.609.490   |
| 12, | Chi phí khác                                               | 32    | VI,7  | 38.494.900      | 732.138.165     | 69.998.722                         | 1.737.134.310   |
| 13, | Lợi nhuận khác (40=31-32)                                  | 40    |       | 136.764.908     | 149.490.551     | 317.001.939                        | (550.524.820)   |
| 14, | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)               | 50    |       | 30.536.051.684  | 20.895.471.331  | 50.800.066.033                     | 33.958.789.293  |
| 15, | Chi phí Thuế TNDN hiện hành                                | 51    | VI,10 | 6.119.810.337   | 4.190.297.210   | 10.184.013.207                     | 6.809.560.802   |
| 16, | Chi phí Thuế TNDN hoãn lãi                                 | 52    | VI,11 |                 |                 | -                                  | -               |
| 17, | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)     | 60    |       | 24.416.241.347  | 16.705.174.121  | 40.616.052.826                     | 27.149.228.491  |
| 18, | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                               | 70    |       | 799,9           | 1.368,3         | 1.330,7                            | 2.223,7         |
| 19, | Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                             | 71    |       |                 |                 |                                    |                 |

Việt Trì, ngày 17 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy

Kế toán trưởng

Lê Thị Minh Hoa

Tổng giám đốc



Văn Đình Hoan



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(Theo phương pháp trực tiếp)*  
**QUÝ II NĂM 2025**

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | TM        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|------------------------------------|--------------------------|
|                                                                                            |           |           | Năm nay                            | Năm trước                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |           |                                    |                          |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01        |           | 831.633.153.020                    | 722.343.464.275          |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ                                     | 02        |           | (680.869.068.988)                  | (517.273.893.282)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 03        |           | (42.805.513.094)                   | (32.750.057.936)         |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                                                     | 04        |           | (4.337.568.005)                    | (3.613.895.186)          |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                       | 05        |           | (14.175.301.120)                   | (9.044.850.551)          |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 06        |           | 18.113.262.624                     | 21.131.877.659           |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 07        |           | (43.125.768.457)                   | (38.248.985.078)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |           | <b>64.433.195.980</b>              | <b>142.543.659.901</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |           |                                    |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        |           | (14.010.239.731)                   | (168.268.021.131)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |           | 76.516.800                         | 38.500.000               |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |           |                                    |                          |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |           |                                    |                          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |           |                                    |                          |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |           |                                    |                          |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |           | 704.987.907                        | 401.484.802              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |           | <b>(13.228.735.024)</b>            | <b>(167.828.036.329)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |           |                                    |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |           |                                    |                          |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |           |                                    |                          |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |           | 344.821.442.194                    | 374.041.447.452          |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        |           | (357.366.991.266)                  | (314.136.377.242)        |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |           |                                    |                          |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |           | (41.205.069.000)                   | (10.988.059.000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |           | <b>(53.750.618.072)</b>            | <b>48.917.011.210</b>    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                                        | <b>50</b> |           | <b>(2.546.157.116)</b>             | <b>23.632.634.782</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |           | <b>34.088.502.259</b>              | <b>22.995.343.184</b>    |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             | <b>61</b> |           |                                    |                          |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                                      | <b>70</b> | <b>29</b> | <b>31.542.345.143</b>              | <b>46.627.977.966</b>    |

Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Thúy

Kế toán trưởng

  
Lê Thị Minh Hoa

Việt Trì, ngày 17 tháng 07 năm 2025

Tổng giám đốc



Văn Đình Hoan

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **Quý II năm 2025**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì được thành lập dưới hình thức Công ty Cổ phần, được tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp đã được kỳ họp thứ 5, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X thông qua ngày 12/06/1999; Quyết định số 3557/QĐ-BCN ngày 26 tháng 10 năm 2005 và số 4126/QĐ-BCN ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Hoá chất Việt Trì thành Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì.

Trụ sở chính của Công ty tại Phố Sông Thao - Phường Thanh Miếu - Tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty là: 274.700.460.000 đồng tương đương 27.470.046 cổ phần.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất hoá chất công nghiệp.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 1803000362 đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp: 2600108217 đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 26 tháng 02 năm 2025; Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất xút hóa chất cơ bản; Sản xuất máy chuyên dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu chi tiết: Loại trừ ngành nghề bán buôn thuốc trừ sâu và hóa chất khác xử dụng trong nông nghiệp.

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng từ ngày 01/01/2015.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.



#### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

##### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

##### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm do đơn vị tự ước lượng mà chưa căn cứ trên cơ sở số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho và giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

##### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                  |            |
|----------------------------------|------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc          | 6 - 50 năm |
| - Máy móc thiết bị               | 6 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải truyền dẫn | 6 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng             | 5 - 8 năm  |
| - Các tài sản thiết bị khác      | 5 - 10 năm |

##### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

##### **5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí Dự phòng phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông trong công ty.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành bổ sung từ lợi nhuận sau thuế nhưng chưa tính cho từng cổ đông theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hoặc Quyết định của Hội đồng quản trị.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### **9.1. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;



- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### **9.2. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

#### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối khi có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VNĐ

**V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

|                                                                                           |                        |                        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>01 - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                                            | <b>30/06/2025</b>      | <b>01/01/2025</b>      |
| - Tiền mặt                                                                                | 147.253.841            | 69.479.295             |
| - Tiền gửi ngân hàng                                                                      | 31.395.091.302         | 34.019.022.964         |
| - Các khoản tương đương tiền                                                              |                        |                        |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                          | <b>31.542.345.143</b>  | <b>34.088.502.259</b>  |
| <b>02 - Phải thu của Khách hàng</b>                                                       | <b>30/06/2025</b>      | <b>01/01/2025</b>      |
| - Tổng Công ty hóa chất và dịch vụ dầu khí - CTCP                                         | 44.806.322.880         | 46.073.573.712         |
| - CT TNHH đầu tư TM sản xuất Minh Tiến                                                    | 9.383.949.152          | 11.661.262.258         |
| - Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất Tân Thành                                          | 23.214.671.366         | 21.099.544.918         |
| - Công ty Cổ phần công nghệ Aquadelta                                                     | 26.034.221.942         | 26.144.285.340         |
| - Công ty TNHH Kỹ thuật TM Trường An                                                      | 10.268.384.797         | 14.162.151.300         |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                                      | 64.682.323.191         | 63.739.970.525         |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                          | <b>178.389.873.328</b> | <b>182.880.788.053</b> |
| <b>03 - Phải thu ngắn hạn khác</b>                                                        | <b>30/06/2025</b>      | <b>01/01/2025</b>      |
| - Phải thu thuế TNCN                                                                      | 1.343.316.414          | 930.210.515            |
| - Ký cược, ký quỹ                                                                         | 24.000.000             | 84.000.000             |
| - Phải thu người lao động                                                                 | 3.104.528.551          | 1.432.004.296          |
| - Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai                                                          | 76.910.862             | 1.716.763.846          |
| - Các khoản phải thu khác                                                                 | 7.811.879.928          | 7.892.658.218          |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                          | <b>12.360.635.755</b>  | <b>12.055.636.875</b>  |
| <b>04 - Hàng tồn kho</b>                                                                  | <b>30/06/2025</b>      | <b>01/01/2025</b>      |
| - Hàng đang đi trên đường                                                                 |                        | 8.934.107.427          |
| - Nguyên liệu, vật liệu                                                                   | 97.715.649.386         | 78.889.803.556         |
| - Công cụ, dụng cụ                                                                        | 18.673.560.994         | 11.943.921.616         |
| - Chi phí SX, KD dở dang                                                                  | 12.769.821.767         | 17.023.872.645         |
| - Thành phẩm                                                                              | 42.152.132.645         | 18.619.611.765         |
| - Hàng hoá                                                                                | 1.477.803.188          | 1.180.868.907          |
| - Hàng gửi đi bán                                                                         |                        | 555.703.863            |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>                                                          | <b>172.788.967.980</b> | <b>137.147.889.779</b> |
| * Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: |                        |                        |
| * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :                            |                        |                        |
| * Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                                  | (2.444.516.813)        | (638.900.080)          |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>                               | <b>170.344.451.167</b> | <b>136.508.989.699</b> |
| <b>05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>                                           | <b>30/06/2025</b>      | <b>01/01/2025</b>      |
| - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                                                | 2.502.200              | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                          | <b>2.502.200</b>       | <b>-</b>               |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VNĐ

**05 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

| Khoản mục                          | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng         |
|------------------------------------|------------------------|------------------|---------------------------------|--------------------------|-----------|-------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>    |                        |                  |                                 |                          |           |                   |
| <i>Ngày 01/01/2025</i>             | 103.831.516.653        | 928.808.233.751  | 68.100.137.252                  | 117.767.088.539          | -         | 1.218.506.976.195 |
| - Mua trong kỳ                     |                        | 10.426.831.000   |                                 | 71.818.182               |           | 10.498.649.182    |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành           |                        | 580.000.000      |                                 |                          |           | 580.000.000       |
| -Tăng khác                         |                        |                  |                                 |                          |           | -                 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư           |                        |                  |                                 |                          |           | -                 |
| - Thanh lý, nhượng bán             |                        | 10.888.784.084   | 129.313.114                     | 210.992.909              |           | 11.229.090.107    |
| - Phân loại lại                    |                        |                  |                                 |                          |           | -                 |
| <i>Ngày 30/06/2025</i>             | 103.831.516.653        | 928.926.280.667  | 67.970.824.138                  | 117.627.913.812          | -         | 1.218.356.535.270 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>      |                        |                  |                                 |                          |           | -                 |
| <i>Ngày 01/01/2025</i>             | 45.148.081.382         | 604.022.492.597  | 44.633.251.699                  | 84.303.323.672           | -         | 778.107.149.350   |
| - Khấu hao trong kỳ                | 2.254.730.385          | 32.818.939.185   | 2.737.169.661                   | 6.122.478.741            |           | 43.933.317.972    |
| -Tăng khác                         |                        |                  |                                 |                          |           | -                 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư           |                        |                  |                                 |                          |           | -                 |
| - Thanh lý, nhượng bán             |                        | 10.888.784.084   | 129.313.114                     | 210.992.909              |           | 11.229.090.107    |
| - Phân loại lại                    |                        |                  |                                 |                          |           | -                 |
| <i>Ngày 30/06/2025</i>             | 47.402.811.767         | 625.952.647.698  | 47.241.108.246                  | 90.214.809.504           | -         | 810.811.377.215   |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b> |                        |                  |                                 |                          |           | -                 |
| - Tại ngày 01/01/2025              | 58.683.435.271         | 324.785.741.154  | 23.466.885.553                  | 33.463.764.867           | -         | 440.399.826.845   |
| - Tại ngày 30/06/2025              | 56.428.704.886         | 302.973.632.969  | 20.729.715.892                  | 27.413.104.308           | -         | 407.545.158.055   |

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay(đồng):

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng):

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

\* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**06 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

| Khoản mục                          | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Phẩm mềm quản lý | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng   |
|------------------------------------|-------------------|-----------------|------------------|-------------------|-------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>     |                   |                 |                  |                   |             |
| <i>Ngày 01/01/2025</i>             |                   |                 | 753.940.000      | 148.037.314       | 901.977.314 |
| - Mua trong kỳ                     |                   |                 |                  |                   | -           |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp    |                   |                 |                  |                   | -           |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh      |                   |                 |                  |                   | -           |
| - Tăng khác                        |                   |                 |                  |                   | -           |
| - Thanh lý, nhượng bán             |                   |                 |                  |                   | -           |
| - Giảm khác                        |                   |                 |                  |                   | -           |
| <i>Ngày 30/06/2025</i>             | -                 | -               | 753.940.000      | 148.037.314       | 901.977.314 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>      |                   |                 |                  |                   |             |
| <i>Ngày 01/01/2025</i>             |                   |                 | 395.606.669      | 148.037.314       | 543.643.983 |
| - Khấu hao trong kỳ                |                   |                 | 71.666.664       |                   | 71.666.664  |
| - Tăng khác                        |                   |                 |                  |                   |             |
| - Thanh lý, nhượng bán             |                   |                 |                  |                   | -           |
| - Giảm khác                        |                   |                 |                  |                   | -           |
| <i>Ngày 30/06/2025</i>             | -                 | -               | 467.273.333      | 148.037.314       | 615.310.647 |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b> |                   |                 |                  |                   |             |
| - Tại ngày 01/01/2025              |                   | -               | 358.333.331      | -                 | 358.333.331 |
| - Tại ngày 30/06/2025              | -                 | -               | 286.666.667      | -                 | 286.666.667 |

**07 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

30/06/2025

01/01/2025

- Tổng số chi phí XDCB dở dang

T.đó: - Dự án đầu tư cơ sở số 2

1.472.000.000 1.472.000.000

- Thiết bị phản ứng tráng men

2.503.295.000 1.608.295.000

- Các hạng mục khác

3.642.379.900 1.493.056.944

**Tổng cộng****7.617.674.900 4.573.351.944**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VNĐ

**08 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

| Khoản mục                         | 01/01/2025 | Tăng<br>trong năm | Giảm trong năm | 30/06/2025 |
|-----------------------------------|------------|-------------------|----------------|------------|
| <b>Nguyên giá BĐS đầu tư</b>      | -          | -                 | -              | -          |
| - Quyền sử dụng đất               |            |                   |                | -          |
| - Nhà                             |            |                   |                | -          |
| - Nhà và quyền sử dụng đất        |            |                   |                | -          |
| - Cơ sở hạ tầng                   |            |                   |                |            |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     | -          | -                 | -              | -          |
| - Quyền sử dụng đất               |            |                   |                | -          |
| - Nhà                             |            |                   |                | -          |
| - Nhà và quyền sử dụng đất        |            |                   |                | -          |
| - Cơ sở hạ tầng                   |            |                   |                |            |
| <b>Giá trị còn lại BĐS đầu tư</b> | -          | -                 | -              | -          |
| - Quyền sử dụng đất               |            |                   |                | -          |
| - Nhà                             |            |                   |                | -          |
| - Nhà và quyền sử dụng đất        |            |                   |                |            |
| - Cơ sở hạ tầng                   |            |                   |                | -          |

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

| <b>09- Chi phí trả trước</b> | <b>30/06/2025</b>    | <b>01/01/2025</b>     |
|------------------------------|----------------------|-----------------------|
| - Chi phí trả trước ngắn hạn | 1.806.500.422        | 6.623.899.326         |
| - Chi phí trả trước dài hạn  | 5.510.299.838        | 9.991.377.493         |
| - Các khoản khác             | -                    | -                     |
|                              | -                    | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>             | <b>7.316.800.260</b> | <b>16.615.276.819</b> |

| <b>10. Phải trả người bán ngắn hạn</b>               | <b>30/06/2025</b>     | <b>01/01/2025</b>     |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Các khoản phải trả người bán</b>               | <b>58.171.992.467</b> | <b>86.708.773.910</b> |
| - Công ty CP Đầu tư và SX Văn Minh Việt Nam          | 3.028.237.720         | 5.342.814.000         |
| - Công ty Cổ phần thương mại đầu tư Văn Long CDC     | 20.739.065.981        | 2.967.447.690         |
| - Công ty Điện lực Phú Thọ                           | 8.666.046.973         | 10.061.013.729        |
| - Phải trả cho các đối tượng khác                    | 25.738.641.793        | 68.337.498.491        |
| <b>b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>              |                       |                       |
| - Số nợ quá hạn chiếm từ 10% trở lên/Tổng số quá hạn |                       |                       |
| - Số nợ các đối tượng khác                           |                       |                       |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VNĐ

**c - Các khoản nợ thuê tài chính**

|            | 30/06/2025                                |                   |            | 01/01/2025                                |                   |            |
|------------|-------------------------------------------|-------------------|------------|-------------------------------------------|-------------------|------------|
|            | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| Dưới 1 năm |                                           |                   |            |                                           |                   |            |
| Từ 1-5 năm |                                           |                   |            |                                           |                   |            |
| Trên 5 năm |                                           |                   |            |                                           |                   |            |

| 11 - Thuế và các khoản nộp nhà nước      | Đầu năm               | Số phải nộp trong kỳ  | Số đã thực nộp trong kỳ | Cuối kỳ              |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng                  | 2.352.299.423         | 15.048.991.603        | 15.483.578.732          | 1.917.712.294        |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                 | 0                     |                       |                         | -                    |
| - Thuế xuất nhập khẩu                    | 0                     |                       |                         | -                    |
| - Thuế TNDN                              | 9.175.301.120         | 10.184.013.207        | 14.175.301.120          | 5.184.013.207        |
| - Thuế TNCN                              | 275.183.339           | 2.348.146.355         | 1.859.710.974           | 763.618.720          |
| - Thuế tài nguyên                        | 0                     |                       |                         | -                    |
| - Tiền thuê đất                          | 0                     | 1.397.497.800         | 1.400.000.000           | (2.502.200)          |
| - Các loại thuế khác                     | 0                     |                       |                         | -                    |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 0                     | 3.000.000             | 3.000.000               | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>                         | <b>11.802.783.882</b> | <b>28.981.648.965</b> | <b>32.921.590.826</b>   | <b>7.862.842.021</b> |

**12 - Chi phí phải trả**

30/06/2025

01/01/2025

**a. Ngắn hạn**

-

8.809.311.911

5.449.433.634

- Trích trước chi phí lãi vay

1.597.835.200

1.537.319.252

- Chi phí trích trước vận chuyển

6.507.555.155

608.844.740

- Các khoản trích trước khác;

703.921.556

3.303.269.642

**a. Dài hạn**

-

-

- Trích trước chi phí lãi vay

**Tổng cộng**

8.809.311.911

5.449.433.634

**13 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

30/06/2025

01/01/2025

- Đoàn phí công đoàn

29.638.640

316.777.140

- Kinh phí công đoàn;

49.040.990

258.755.590

- BHXH, BHYT, BHTN

939.347.900

-

- Các khoản chiết khấu phải trả

15.784.025.985

17.937.708.022

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;

2.604.164.000

2.779.556.000

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;

44.608.852

44.608.852

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

674.786.631

229.696.052

**Tổng cộng**

20.125.612.998

21.567.101.656



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

|                                                                                        | 30/06/2025             | 01/01/2025             |
|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>14 - Vay và nợ thuê tài chính</b>                                                   |                        |                        |
| <b>a. Vay ngắn hạn</b>                                                                 | <b>172.172.692.792</b> | <b>176.559.321.174</b> |
| <b>* Vay ngắn hạn</b>                                                                  | <b>141.789.892.792</b> | <b>133.569.821.174</b> |
| - Vay ngắn hạn NH Vietinbank - CN Hùng Vương                                           |                        | 17.756.918.481         |
| - Vay ngắn hạn Agribank- CN tỉnh Phú Thọ                                               | 34.577.442.806         | 24.778.259.777         |
| - Vay ngắn hạn NH Vietcombank - CN Phú Thọ                                             | 47.933.357.064         | 38.000.407.024         |
| - Vay ngắn hạn CBCNV                                                                   |                        | 3.079.960.200          |
| - Vay ngắn hạn NH Shinhanbank - CN Hà Nội                                              | 20.019.092.922         | 49.954.275.692         |
| - Vay ngắn hạn BIDV- CN Hùng Vương                                                     | 39.260.000.000         |                        |
| <b>* Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>                                                 | <b>30.382.800.000</b>  | <b>42.989.500.000</b>  |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả CBCNV                                                         | 18.982.800.000         | 16.589.500.000         |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả NH Vietcombank - CN Việt Trì                                  |                        |                        |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả NH Vietinbank - CN Hùng Vương                                 | 11.400.000.000         | 11.400.000.000         |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả NH BIDV                                                       |                        | 15.000.000.000         |
| <b>b. Vay dài hạn</b>                                                                  | <b>26.796.029.812</b>  | <b>35.105.080.102</b>  |
| - Vay dài hạn NH Vietinbank - CN Hùng Vương                                            | 16.493.004.240         | 22.193.004.240         |
| - Vay dài hạn NH Vietcombank - CN Việt Trì                                             | -                      |                        |
| - Vay dài hạn CBCNV                                                                    | 10.303.025.572         | 10.270.165.400         |
| - Vay dài hạn BIDV- CN Hùng Vương                                                      | -                      | 2.641.910.462          |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                       | <b>198.968.722.604</b> | <b>211.664.401.276</b> |
| <b>15 - Doanh thu chưa thực hiện;</b>                                                  | <b>30/06/2025</b>      | <b>01/01/2025</b>      |
| - Doanh thu nhận trước ngắn hạn;                                                       |                        |                        |
| - Doanh thu nhận trước dài hạn;                                                        |                        |                        |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                       | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>16 - Dự phòng phải trả</b>                                                          | <b>30/06/2025</b>      | <b>01/01/2025</b>      |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                                     |                        | <b>-</b>               |
| - Dự phòng phải trả khác                                                               | 23.995.429.800         | -                      |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                                      | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                       | <b>23.995.429.800</b>  | <b>-</b>               |
| <b>17 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>          |                        |                        |
| <b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>                                              | <b>30/06/2025</b>      | <b>01/01/2025</b>      |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để XD giá trị TS thuế thu nhập hoãn lại                  |                        |                        |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ |                        |                        |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng         |                        |                        |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng     |                        |                        |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                        |                        |                        |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                                  |                        |                        |
| <b>b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                                              |                        |                        |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả      |                        |                        |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế |                        |                        |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại                                                 |                        |                        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

18- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                            | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Vốn khác của chủ sở hữu | Cộng            |
|----------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|-------------------------|-----------------|
| A                          | 1                         | 2                    | 4                     | 5                      | 6                                 | 7                       | 8               |
| Số dư ngày 01/01/2024      | 109.880.590.000           | -                    | 184.270.274.371       | -                      | 104.774.784.457                   | -                       | 398.925.648.828 |
| - Tăng vốn trong năm trước |                           |                      | 20.297.130.477        |                        |                                   |                         | 20.297.130.477  |
| - Lãi trong năm trước      |                           |                      |                       |                        | 84.743.664.814                    |                         | 84.743.664.814  |
| - Tăng khác                |                           |                      |                       |                        |                                   |                         | -               |
| - Giảm vốn trong năm trước |                           |                      |                       |                        | 47.856.816.604                    |                         | 47.856.816.604  |
| - Lỗ trong năm trước       |                           |                      |                       |                        |                                   |                         | -               |
| - Giảm khác                |                           |                      |                       |                        |                                   |                         | -               |
|                            |                           |                      |                       |                        |                                   |                         |                 |
| Số dư ngày 31/12/2024      | 109.880.590.000           | -                    | 204.567.404.848       | -                      | 141.661.632.667                   | -                       | 456.109.627.515 |
| Số dư ngày 01/01/2025      | 109.880.590.000           | -                    | 204.567.404.848       | -                      | 141.661.632.667                   | -                       | 456.109.627.515 |
| - Tăng vốn trong năm nay   | 164.819.870.000           |                      | 25.423.099.444        |                        |                                   |                         | 190.242.969.444 |
| - Lãi trong kỳ             |                           |                      |                       |                        | 40.616.052.826                    |                         | 40.616.052.826  |
| - Tăng khác                |                           |                      |                       |                        |                                   |                         | -               |
| - Giảm trong kỳ            |                           |                      | 164.819.870.000       |                        | 75.474.534.925                    |                         | 240.294.404.925 |
| - Lỗ trong kỳ              |                           |                      |                       |                        |                                   |                         | -               |
| - Giảm khác                |                           |                      |                       |                        |                                   |                         | -               |
| Số dư ngày 30/06/2025      | 274.700.460.000           | -                    | 65.170.634.292        | -                      | 106.803.150.568                   | -                       | 446.674.244.860 |

| b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | 30/06/2025      | 01/01/2025      |
|---------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn góp của các cổ đông             | 274.700.460.000 | 109.880.590.000 |
| Trong đó: Vốn Nhà nước                | 188.155.470.000 | 75.262.190.000  |
| Vốn góp của các cổ đông khác          | 86.544.990.000  | 34.618.400.000  |
| Cộng                                  | 274.700.460.000 | 109.880.590.000 |

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

\* Số lượng cổ phiếu quỹ

| c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | 30/06/2025      | 01/01/2025      |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                                     |                 |                 |
| + Vốn góp đầu năm                                                               |                 | 109.880.590.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ                                                         | 164.819.870.000 |                 |
| + Vốn góp giảm trong kỳ                                                         |                 |                 |
| + Vốn góp cuối kỳ                                                               | 274.700.460.000 |                 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia                                                     |                 |                 |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VNĐ

| <b>d. Cổ phiếu</b>                       | <b>30/06/2025</b> | <b>01/01/2025</b> |
|------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | -                 |                   |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng |                   |                   |
| + Cổ phiếu phổ thông                     |                   |                   |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        |                   |                   |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại         |                   |                   |
| + Cổ phiếu phổ thông                     |                   |                   |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        |                   |                   |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 27.470.046        | 10.988.059        |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 27.470.046        | 10.988.059        |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -                 | -                 |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ

| <b>đ. Cổ tức</b>                                        | <b>30/06/2025</b> | <b>01/01/2025</b> |
|---------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :  | -                 |                   |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:            |                   |                   |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi                |                   |                   |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: |                   |                   |

| <b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b> | <b>30/06/2025</b> | <b>01/01/2025</b> |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển;           | - 65.170.634.292  | 204.567.404.848   |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu;   | -                 | -                 |

**g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể**

| <b>19 - Nguồn kinh phí</b>          | <b>30/06/2025</b> | <b>01/01/2025</b> |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm |                   |                   |
| - Chi sự nghiệp                     |                   |                   |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm   |                   |                   |

| <b>20 - Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán</b>      | <b>30/06/2025</b> | <b>01/01/2025</b> |
|-----------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>a. Tài sản thuê ngoài</b>                              |                   |                   |
| Hợp đồng thuê hoạt động TS không hủy                      |                   |                   |
| - Từ 1 năm trở xuống                                      |                   |                   |
| - Trên 1 đến 5 năm                                        |                   |                   |
| - Trên 5 năm                                              |                   |                   |
| <b>b. Tài sản nhận giữ hộ</b>                             |                   |                   |
| <b>c. Ngoại tệ các loại</b>                               |                   |                   |
| <b>d. Kim khí quý, đá quý</b>                             |                   |                   |
| <b>đ. Nợ khó đòi đã xử lý</b>                             | 1.143.518.056     | 1.143.518.056     |
| <b>e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài BCĐKT</b> |                   |                   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| 1-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)                                     | Quý II năm 2025 | Quý II năm 2024 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Trong đó:                                                                                 |                 |                 |
| - Doanh thu bán hàng hóa                                                                  | 43.719.640.120  | 32.294.955.620  |
| - Doanh thu bán thành phẩm                                                                | 397.529.406.371 | 361.235.123.284 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                              | 293.532.800     | 384.040.000     |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;                                 |                 |                 |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng XD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính |                 |                 |
| Cộng                                                                                      | 441.542.579.291 | 393.914.118.904 |
| 2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)                                               | Quý II năm 2025 | Quý II năm 2024 |
| Trong đó:                                                                                 |                 |                 |
| - Chiết khấu thương mại                                                                   | 48.976.210.731  | 32.041.790.030  |
| - Giảm giá hàng bán                                                                       |                 |                 |
| - Hàng bán bị trả lại                                                                     | 10.726.959.000  |                 |
| Cộng                                                                                      | 59.703.169.731  | 32.041.790.030  |
| 3 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)                                                           | Quý II năm 2025 | Quý II năm 2024 |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán                                                             | 46.353.534.338  | 33.423.068.729  |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán                                                           | 258.597.551.231 | 259.216.148.030 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                                         | 392.649.000     | 479.142.000     |
| - Giá trị còn lại, CF nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư                                 |                 |                 |
| - Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư                                                  |                 |                 |
| - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ                                                   |                 |                 |
| - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ                          |                 |                 |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                                          |                 | -               |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán                                                     |                 |                 |
| Cộng                                                                                      | 305.343.734.569 | 293.118.358.759 |
| 4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)                                              | Quý II năm 2025 | Quý II năm 2024 |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                                              | 582.592.593     | 801.905.666     |
| - Lãi bán các khoản đầu tư                                                                |                 |                 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                             |                 |                 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá                                                                   |                 |                 |
| - Lãi bán hàng trả chậm.                                                                  |                 | 198.138.384     |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác                                                      |                 |                 |
| Cộng                                                                                      | 582.592.593     | 1.000.044.050   |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

| 5 - Chi phí tài chính (Mã số 22)                              | Quý II năm 2025 | Quý II năm 2024 |
|---------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Lãi tiền vay                                                | 2.820.792.168   | 2.403.927.338   |
| - Chiết khấu thanh toán.                                      |                 | 4.131.833.886   |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính                   |                 |                 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá                                        |                 |                 |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư |                 |                 |
| - Chi phí tài chính khác                                      |                 |                 |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính                        |                 |                 |
| Cộng                                                          | 2.820.792.168   | 6.535.761.224   |
| 6 - Thu nhập khác (Mã số 31)                                  | Quý II năm 2025 | Quý II năm 2024 |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                   | 24.576.000      | 24.500.000      |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản                                 |                 |                 |
| - Tiền phạt thu được                                          |                 |                 |
| - Thuế được giảm                                              |                 |                 |
| - Các khoản khác                                              | 150.683.808     | 857.128.716     |
| Cộng                                                          | 175.259.808     | 881.628.716     |
| 7 - Chi phí khác (Mã số 32)                                   | Quý II năm 2025 | Quý II năm 2024 |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và CF thanh lý, nhượng bán TSCĐ        |                 | 280.000.000     |
| - Lỗ do đánh giá lại Tài sản                                  |                 |                 |
| - Các khoản bị phạt                                           |                 |                 |
| - Các khoản khác                                              | 38.494.900      | 452.138.165     |
| Cộng                                                          | 38.494.900      | 732.138.165     |
| 8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp          | Quý II năm 2025 | Quý II năm 2024 |
| a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ                  | 18.358.121.377  | 17.170.960.433  |
| - Các khoản CF chiếm từ 10% trở lên trên tổng CFQLDN          | 10.176.594.221  | 9.260.609.849   |
| - Các khoản chi phí khác                                      | 8.181.527.156   | 7.910.350.584   |
| b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ              | 25.500.067.263  | 25.301.311.728  |
| - Các khoản CF chiếm từ 10% trở lên trên tổng CF bán hàng     | 22.144.577.010  | 22.678.300.632  |
| - Các khoản chi phí khác                                      | 3.355.490.253   | 2.623.011.096   |
| c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng, chi phí QLDN          | -               | -               |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hàng hóa         |                 |                 |
| - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác                |                 |                 |
| - Các khoản ghi giảm khác                                     |                 |                 |
| Cộng                                                          | 43.858.188.640  | 42.472.272.161  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

| 9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | Quý II năm 2025 | Quý II năm 2024 |
|---------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu             | 214.855.716.456 | 222.163.770.784 |
| - Chi phí nhân công                         | 22.190.900.250  | 26.328.224.796  |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định          | 21.617.661.759  | 19.166.877.512  |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                 | 44.619.815.009  | 47.161.098.779  |
| - Chi phí khác bằng tiền                    | 8.070.640.390   | 4.804.958.662   |
| Tổng cộng                                   | 311.354.733.864 | 319.624.930.533 |

| 10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)                                                  | Quý II năm 2025 | Quý II năm 2024 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               | 6.119.810.337   | 4.190.297.210   |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay |                 |                 |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                           | 6.119.810.337   | 4.190.297.210   |

| 11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)                                                | Quý II năm 2025 | Quý II năm 2024 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế    |                 |                 |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại        |                 |                 |
| - Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ                 |                 |                 |
| - Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng          |                 |                 |
| - Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả |                 |                 |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                         |                 |                 |

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

| 1 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai                | Quý II năm 2025 | Quý II năm 2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính |                 |                 |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu                                                           |                 |                 |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu                                                                          |                 |                 |
| - Các giao dịch phi tiền tệ khác                                                                          |                 |                 |

2 - Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng



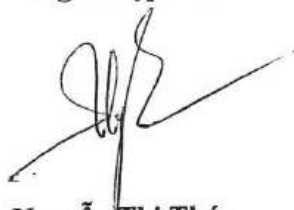
## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

### VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận, theo quy định của CM kế toán số 28
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Thúy

Kế toán trưởng

  
Lê Thị Minh Hoa

Việt Trì, ngày 17 tháng 07 năm 2025

Tổng giám đốc

  
CỘNG TY  
CỔ PHẦN  
HOÁ CHẤT  
VIỆT TRÌ  
M.S.D.N: 260.000.000 - C.T.C  
TP. VIỆT TRÌ - T. PHÚ THỌ

Văn Đình Hoan